

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Trụ sở chính: 75A Trần Hưng Đạo - HK- HN .Tel:049410277 .Fax:049410273

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Nợ khó đòi đã xử lý	003		
4. Ngoại tệ các loại	004		
5. Nguồn vốn khấu hao TSCĐ	005	2,437,513,606	2,749,669,318
6. Chứng khoán lưu ký	006		
Trong đó:			
<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>		
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>017</b>		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
<b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>022</b>		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>027</b>		
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>032</b>		
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>037</b>		
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	<b>042</b>		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		

6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
<b>6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	<b>047</b>		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
Trong đó:			
<b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>051</b>		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
<b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>056</b>		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
<b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>061</b>		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
<b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>066</b>		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
<b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>071</b>		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
<b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>076</b>		
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
<b>7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	<b>081</b>		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Trụ sở chính: 75A Trần Hưng Đạo - HK- HN .Tel:049410277 .Fax:049410273

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN CẤP V**  
**Năm 2010**

Tên tài khoản	SHT K	Số dư đầu kỳ		Số dư tại Hội sở		Số dư tại chi nhánh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền mặt	111	23,458,609		13,540,000		48,390		13,588,390	
Tiền gửi Ngân hàng	112	16,344,752,592		491,707,402		1,558,986		493,266,388	
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	118								
Chứng khoán tự doanh	121	31,271,730,495		33,863,713,910				33,863,713,910	
Đầu tư ngắn hạn	128	38,000,000,000		5,349,540,000				5,349,540,000	
Dự phòng giảm giá chứng khoán và Đ	129		2,285,604,914		10,313,011,929				10,313,011,929
Phải thu của khách hàng	131	66,000,000		10,575,140,000				10,575,140,000	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng kh	135	68,089,283,128		87,386,737,137				87,386,737,137	
Phải thu nội bộ	136	1,059,853,377		763,109,319					
Phải thu khác	138	5,064,287,250		2,004,645,306				2,004,645,306	
Tạm ứng	141	25,140,093		10,981,000				10,981,000	
Chi phí trả trước	142	1,417,627,632		513,906,873		315,780,588		829,687,461	
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	144	1,200,000		1,200,000		4,000,000		5,200,000	
Công cụ, dụng cụ	153								
TSCĐ hữu hình	211	4,563,691,196		5,357,002,346		701,090,566		6,058,092,912	
TSCĐ vô hình	213	1,780,148,730		2,376,048,730				2,376,048,730	
Hao mòn TSCĐ	214		1,391,177,220		2,509,684,052		239,985,266		2,749,669,318
Đầu tư dài hạn khác	228			790,000,000				790,000,000	
Xây dựng cơ bản dở dang	241	52,382,292		380,000,000				380,000,000	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	244	359,513,250		1,279,151,970				1,279,151,970	
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	245	220,586,744		777,969,535				777,969,535	
Vay ngắn hạn	311		1,900,000,000		3,000,000,000				3,000,000,000
Thanh toán giao dịch chứng khoán	321								
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	322		52,872,440						
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	324		15,091,199,063		423,635,390				423,635,390
Phải trả người bán	331	406,888,071		489,688,994				489,688,994	
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	332								
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	333		1,907,993,093	998,529,365		0	19,383,945	979,145,420	
Phải trả nhân viên	334				225,945,639				225,945,639
Chi phí phải trả	335		61,753,000						
<b>Phải trả nội bộ</b>							763,109,319	0	
Phải trả, phải nộp khác	338		1,871,593,218		569,174,989				569,174,989
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353			47,569,967				47,569,967	
Nguồn vốn kinh doanh	411		135,000,000,000		135,000,000,000				135,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	414				821,608,524				821,608,524
Quỹ dự phòng tài chính	415		881,499,995		960,608,524				960,608,524

Tên tài khoản	SHT K	Số dư đầu kỳ		Số dư tại Hội sở		Số dư tại chi nhánh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Thu nhập chưa phân phối	421		8,302,850,516	353,487,193			1,233,152,146	353,487,193	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431								
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	511								
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	631								
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642								
Thu nhập khác	711								
Xác định kết quả kinh doanh	911								
		<b>168,746,543,459</b>	<b>168,746,543,459</b>	<b>154,293,711,874</b>	<b>154,293,711,874</b>	<b>1,022,478,530</b>	<b>2,255,630,676</b>	<b>154,063,654,313</b>	<b>154,063,654,313</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Trụ sở chính 75A Trần Hưng Đạo - HK- HN .Tel:049410277 .Fax:049410273

**Mẫu số B01-CTCK**

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC

ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>131,996,532,830</b>	<b>144,603,201,509</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>506,854,778</b>	<b>5,580,682,805</b>
1. Tiền	111	V.01	506,854,778	5,580,682,805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>28,900,241,981</b>	<b>38,643,639,244</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39,213,253,910	40,929,244,158
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(10,313,011,929)	(2,285,604,914)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>100,524,642,443</b>	<b>98,986,194,119</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		10,575,140,000	-
2. Trả trước cho người bán	132		558,120,000	8,461,335,901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		87,386,737,137	88,779,283,718
5. Các khoản phải thu khác	138		2,004,645,306	1,745,574,500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,064,793,628</b>	<b>1,392,685,341</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		829,687,461	1,070,141,248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1,218,925,167	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,181,000	322,544,093
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8,911,593,829</b>	<b>7,837,035,881</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>			<b>6,064,472,324</b>	<b>5,947,282,036</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,124,417,833	4,267,456,005
- Nguyên giá	222		6,058,092,912	6,008,746,912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,933,675,079)	(1,741,290,907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,560,054,491	1,679,826,031
- Nguyên giá	228		2,376,048,730	2,376,048,730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(815,994,239)	(696,222,699)
3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		380,000,000	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>790,000,000</b>	<b>450,000,000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		790,000,000	450,000,000
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259	V.04	-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,057,121,505</b>	<b>1,439,753,845</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	-
2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	777,969,535	777,969,535
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,279,151,970	661,784,310
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>250</b>		<b>140,908,126,659</b>	<b>152,440,237,390</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4,479,396,804</b>	<b>12,375,448,214</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4,479,396,804</b>	<b>12,375,448,214</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		3,000,000,000	2,780,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	40,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		68,431,006	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	239,779,747	3,097,069,210
5. Phải trả người lao động	315		225,945,639	331,474,310
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	390,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		-	-
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	8,694,865
10. Phải trả cổ tức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(47,569,967)	52,430,033
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	992,810,379	5,675,779,796
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>136,428,729,855</b>	<b>140,064,789,176</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>136,428,729,855</b>	<b>140,064,789,176</b>
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		821,608,524	306,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		960,608,524	445,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(353,487,193)	4,313,789,176
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>140,908,126,659</b>	<b>152,440,237,390</b>

Ngày 15 tháng 01 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Quang Hình

Lê Văn Hào

Trần Thiên Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Trụ sở chính 75A Trần Hưng Đạo - HK- HN .Tel:049410277 .Fax:049410273

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2010	Lũy kế quý IV/2010	Quý IV năm 2009	Lũy kế quý IV năm 2009
<b>Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>9,017,206,736</b>	<b>41,866,854,913</b>	<b>17,423,552,887</b>	<b>39,498,716,128</b>
<i>Trong đó:</i>					
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1,132,476,099	10,253,732,890	4,337,285,918	12,331,889,116
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		2,184,051,806	9,174,356,675	5,514,957,400	10,553,340,782
Doanh thu khác		5,700,678,831	22,438,765,348	7,571,309,569	16,613,486,230
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>9,017,206,736</b>	<b>41,866,854,913</b>	<b>17,423,552,887</b>	<b>39,498,716,128</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>10,194,656,096</b>	<b>16,889,814,938</b>	<b>(8,393,323,934)</b>	<b>(12,655,143,133)</b>
<b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>(1,177,449,360)</b>	<b>24,977,039,975</b>	<b>25,816,876,821</b>	<b>52,153,859,261</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>3,278,368,172</b>	<b>11,829,370,442</b>	<b>3,244,994,577</b>	<b>11,053,501,274</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b>	<b>30</b>	<b>(4,455,817,532)</b>	<b>13,147,669,533</b>	<b>22,571,882,244</b>	<b>41,100,357,987</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>0</b>	<b>2,200,000</b>		<b>2,850,000</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>2,200,000</b>	<b>0</b>	<b>2,850,000</b>
<b>Lợi nhuận từ các công ty liên kết</b>	<b>50</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)</b>	<b>60</b>	<b>(4,455,817,532)</b>	<b>13,149,869,533</b>	<b>22,571,882,244</b>	<b>41,103,207,987</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>61</b>	<b>(1,229,345,717)</b>	<b>2,837,699,049</b>	<b>1,824,592,381</b>	<b>1,824,592,381</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>62</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)</b>	<b>70</b>	<b>(3,226,471,815)</b>	<b>10,312,170,484</b>	<b>20,747,289,863</b>	<b>39,278,615,606</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>80</b>				

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Lưu Quang Hình**Lê Văn Hào**Trần Thiên Hà*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Quý 4 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV	Quý III
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>10,312,170,484</b>	<b>1,924,066,582</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>8,339,562,727</b>	<b>306,584,872</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		312,155,712	306,584,872
- Các khoản lập dự phòng	03		8,027,407,015	
- Lãi, lỗ trừ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>18,651,733,211</b>	<b>2,230,651,454</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,538,448,324)	7,601,889,957
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		(6,886,705,693)	(3,877,878,063)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		240,453,787	365,216,584
- Lãi vay đã trả	13		-	
- Thuế TNDN đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		243,227,244	
- Tiền chi khác cho hoạt động	16			(7,443,235,052)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>20</b>		<b>10,710,260,225</b>	<b>(1,123,355,120)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền mua TSCĐ và XDCB	21		(429,346,000)	(199,235,000)
2. Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		(340,000,000)	(450,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		1,715,990,248	9,644,426,654
5. Tiền chi mua chứng khoán	25			
6. Tiền thu hồi bán lại chứng khoán	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>946,644,248</b>	<b>8,995,191,654</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu	31	VI.1		
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32	VI.2		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		220,000,000	(7,220,000,000)
4. Tiền trả nợ vay	34			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,950,732,500)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>60</b>		<b>(16,730,732,500)</b>	<b>(7,220,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>61</b>		<b>(5,073,828,027)</b>	<b>651,836,534</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>70</b>		<b>5,580,682,805</b>	<b>4,928,846,271</b>



Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>80</b>		<b>506,854,778</b>	<b>5,580,682,805</b>

**Lập bảng**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**

*Lưu Quang Hình*

*Lê Văn Hảo*

*Trần Thiên Hà*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2010**

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần chứng khoán An Phát được thành lập theo Quyết định cấp giấy phép kinh doanh chứng khoán số 63/UBCK-GPHĐKD ngày 15/11/2007 của Chủ tịch UBCK Nhà nước

Vốn điều lệ: 135.000.000.000 đồng

Trụ sở chính tại 75A Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh Chứng khoán

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

**Tổng số công nhân viên và người lao động: 37 người**

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán h

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực

#### **Nguyên tắc ghi các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý giữa tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến t

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

### **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")**

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt đ

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phá

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về b

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản b

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày. .... của ...

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn

### **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng “hoán đổi lãi suất” với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

## **3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>12/31/2010</u>	<u>9/30/2010</u>
<b>Tiền mặt</b>	13,588,390	22,250,834
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	493,266,388	5,558,431,971
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	69,630,998	232,976,502
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	423,635,390	5,325,455,469
<b>Tiền đang chuyển</b>		
<b>Cộng</b>	<u><u>506,854,778</u></u>	<u><u>5,580,682,805</u></u>

## **4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)</b>
<b>a) Cửa Công ty Chứng khoán</b>	<b>1,541,270</b>	<b>29,027,755,000</b>
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	1,541,270	29,027,755,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>b) Cửa người đầu tư</b>	<b>30,047,520</b>	<b>533,124,852,000</b>
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	30,047,520	533,124,852,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>31,588,790</b>	<b>562,152,607,000</b>

## 5 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị theo sổ kế toán</b>	<b>Tăng (giảm) so với giá trị trường</b>	<b>Tổng giá trị theo thị trường</b>
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>	<b>2,196,487</b>	<b>33,863,713,910</b>	<b>(10,313,011,929)</b>	<b>44,176,725,839</b>
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>	-	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
<b>III. Đầu tư góp vốn</b>	-	-	-	-

## 6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>12/31/2010</u>	<u>9/30/2010</u>
Chứng khoán thương mại	33,863,713,910	40,519,244,158
- Chứng khoán niêm yết	31,183,713,910	29,393,874,158
- Chứng khoán chưa niêm yết	2,680,000,000	11,125,370,000
Đầu tư ngắn hạn khác	5,349,540,000	410,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 tháng	2,810,000,000	410,000,000
- Mua trái phiếu HBB	2,282,000,000	-
- Mua cổ phiếu MP	257,540,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(10,313,011,929)	(2,285,604,914)
<b>Cộng</b>	<b><u>28,900,241,981</u></b>	<b><u>38,643,639,244</u></b>

(\*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2010 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chứng khoán giao dịch trên thị trường UpCom

## 7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>12/31/2010</u>	<u>9/30/2010</u>
Trả trước cho người bán	558,120,000	8,461,335,901
Phải thu khách hàng	10,575,140,000	-
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	87,386,737,137	88,779,283,718
Phải thu khác	2,004,645,306	1,745,574,500
<b>Cộng</b>	<b><u>100,524,642,443</u></b>	<b><u>98,986,194,119</u></b>

## 8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	12/31/2010	9/30/2010
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,218,925,167	
<b>Cộng</b>	<b>1,218,925,167</b>	<b>-</b>

## 9 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	12/31/2010	9/30/2010
- Đầu tư Sức khỏe Việt	450,000,000	450,000,000
- Mua trái phiếu chuyển đổi TDH	340,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>790,000,000</b>	<b>450,000,000</b>

## 10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>4,710,483,926</b>	<b>1,118,800,000</b>	<b>179,462,986</b>	<b>6,008,746,912</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>49,346,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49,346,000</b>
- Mua sắm mới	49,346,000	-	-	49,346,000
- Tặng khác	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,759,829,926</b>	<b>1,118,800,000</b>	<b>179,462,986</b>	<b>6,058,092,912</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>				
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>1,320,327,649</b>	<b>361,279,167</b>	<b>59,684,091</b>	<b>1,741,290,907</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>152,001,327</b>	<b>34,962,500</b>	<b>5,420,345</b>	<b>192,384,172</b>
- Trích khấu hao	152,001,327	34,962,500	5,420,345	192,384,172
- Tặng khác	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,472,328,976</b>	<b>396,241,667</b>	<b>65,104,436</b>	<b>1,933,675,079</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
<b>1. Đầu kỳ</b>	<b>3,390,156,277</b>	<b>757,520,833</b>	<b>119,778,895</b>	<b>4,267,456,005</b>
<b>2. Cuối kỳ</b>	<b>3,287,500,950</b>	<b>722,558,333</b>	<b>114,358,550</b>	<b>4,124,417,833</b>

## 11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2,376,048,730</b>	<b>2,376,048,730</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>2,376,048,730</b>	<b>2,376,048,730</b>



<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	-	<b>696,222,699</b>	<b>696,222,699</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	<b>119,771,540</b>	<b>119,771,540</b>
- Trích khấu hao	-	119,771,540	119,771,540
- Tăng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>815,994,239</b>	<b>815,994,239</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Đầu kỳ</b>	-	<b>1,679,826,031</b>	<b>1,679,826,031</b>
<b>2. Cuối kỳ</b>	-	<b>1,560,054,491</b>	<b>1,560,054,491</b>

**Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị**

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2010	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
135,000,000,000	Nguyên giá	49,346,000	-
	Khấu hao	7,401,900	
	Giá trị còn lại	56,747,900	-
<b>Cộng</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	12/31/2010	9/30/2010
Sửa chữa văn phòng	380,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>380,000,000</b>	<b>-</b>

**13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	12/31/2010	9/30/2010
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	630,586,744	630,586,744
Tiền lãi	27,382,791	27,382,791
<b>Số cuối năm</b>	<b>777,969,535</b>	<b>777,969,535</b>

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	12/31/2010	9/30/2010
Vay ngắn hạn	3,000,000,000	2,780,000,000
- Vay đối tượng khác	3,000,000,000	2,780,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>2,780,000,000</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	12/31/2010	9/30/2010
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2,498,409,370

Các loại thuế khác	239,779,747	598,659,840
<b>Cộng</b>	<b>239,779,747</b>	<b>3,097,069,210</b>

#### PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	12/31/2010	9/30/2010
<b>16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
Kinh phí công đoàn	16,588,220	7,622,220
Bảo hiểm xã hội		70,420,795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	423,635,390	5,325,455,469
Các khoản phải trả, phải nộp khác	552,586,769	272,281,312
<b>Cộng</b>	<b>992,810,379</b>	<b>5,675,779,796</b>

#### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>140,064,789,176</b>	<b>1,031,217,048</b>	<b>4,667,276,369</b>	<b>136,428,729,855</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000			135,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	306,000,000	515,608,524		821,608,524
Quỹ dự phòng tài chính	445,000,000	515,608,524		960,608,524
LN sau thuế chưa phân phối	4,313,789,176		4,667,276,369	(353,487,193)
<b>Tổng cộng</b>	<b>140,064,789,176</b>	<b>1,031,217,048</b>	<b>4,667,276,369</b>	<b>136,428,729,855</b>

##### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	135,000,000,000	100%	135,000,000,000
- Pháp nhân nắm giữ	0%		0%	
- Thể nhân nắm giữ	100%	135,000,000,000	100%	135,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>135,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>135,000,000,000</b>

##### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	135,000,000,000	135,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	135,000,000,000	135,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16,200,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:	6,750,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này:	9,450,000,000	-

##### d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,500,000	13,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,500,000	13,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000

- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,500,000	13,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

#### 14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý IV	Quý III
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,132,476,099	1,213,490,932
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2,184,051,806	614,835,589
Doanh thu khác	5,700,678,831	4,795,559,149
<b>Cộng</b>	<b>9,017,206,736</b>	<b>6,623,885,670</b>

#### 15 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV	Quý III
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	69,332,768	25,315,266
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	9,426,224,069	59,173,907
Chi phí khác	699,099,259	1,130,296,526
<b>Cộng</b>	<b>10,194,656,096</b>	<b>1,214,785,699</b>

#### 16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV	Quý III
Chi phí nhân viên quản lý	1,347,445,646	1,032,676,000
Chi phí vật liệu quản lý, CC lao động	433,889,509	351,176,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	290,570,840	294,135,992
Thuế, phí và lệ phí		4,500,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	585,197,978	858,067,933
Chi phí khác bằng tiền	621,264,199	421,638,415
<b>Cộng</b>	<b>3,278,368,172</b>	<b>2,962,194,340</b>

Ngày 15 tháng 01 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Quang Hình

Lê Văn Hào

Trần Thiên Hà

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Trụ sở chính 75A Trần Hưng Đạo - HK- HN .Tel:049410277 .Fax:049410273

### **PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2010**

1	Lợi nhuận năm 2010	13,149,869,533
2	Lợi nhuận từ cổ tức CP tự doanh không chịu thuế	1,799,073,336
3	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	11,350,796,197
4	Thuế TNDN phải nộp (5) x 25 %	2,837,699,049
5	Lợi nhuận sau thuế	10,312,170,484
6	Quỹ dự phòng tài chính (7) x 10%	1,031,217,048
		515,608,524

### III CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>	<b>%</b>		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản			0.06
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản			0.94
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>	<b>%</b>		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn			0.03
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn			0.97
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>	<b>lần</b>		
	- Khả năng thanh toán nhanh			23.02
	- Khả năng thanh toán hiện hành			23.02
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>	<b>%</b>		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản			0.073
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu			0.246
	- Tỷ suất lợi nhuận /Nguồn vốn chủ sở hữu			0.076
	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần			
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu			
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản			
	- Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần			

**Tổng Giám đốc**

*Trần Thiên Hà*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Trụ sở chính: 75A Trần Hưng Đạo - HK- HN .Tel:049410277 .Fax:049410273

## BÁO CÁO VỐN KHẢ DỤNG

Tháng 12

CHI TIÊU	GIÁ TRỊ VND
<b>Vốn khả dụng (E)</b>	120,858,290,924
<b>(E)=(A-B+C-D), trong đó:</b>	
<b>(A) Tổng cộng tài sản</b>	140,908,126,659
<b>(B) Nợ phải trả</b>	4,479,396,804
<b>(C) Các khoản phải cộng thêm</b>	0
1.Các khoản nợ có thể chuyển thành vốn cổ phần(Nếu có sự đồng	0
2.Các trái phiếu chuyển đổi(Nếu đến thời hạn chuyển đổi có sự	0
<b>(D) Các khoản tài sản giảm trừ</b>	15,570,438,931
1.Ứng trước người bán	5,886,540,173
2.Tạm ứng	10,981,000
3.Chi phí trả trước	829,687,461
4.Tài sản thiêu chờ xử lý	0
5.Tài sản cố định	5,684,472,324
6.Góp vốn liên doanh	0
7.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	380,000,000
8.Các khoản đầu tư dài hạn khác	790,000,000
9.Tài sản dài hạn khác	1,988,757,973
<b>Tổng vốn nợ điều chỉnh (G)</b>	4,479,396,804
<b>(G)=(B-F), trong đó:</b>	
<b>(F) Các khoản nợ giảm trừ</b>	0
1.Các khoản nợ có thể chuyển thành vốn cổ phần(Nếu có sự đồng	0
ý bằng văn bản của chủ nợ)	
2.Các trái phiếu chuyển đổi(Nếu đến thời hạn chuyển đổi có sự	0
đồng ý của trái chủ)	
<b>Tỷ lệ vốn khả dụng trên vốn nợ điều chỉnh (E/G x 100%)</b>	2698.093

Ngày tháng năm 2010

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc